

## **BÁO CÁO TÓM TẮT**

### **Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đông Hà**

#### **I. Căn cứ pháp lý, mục đích, ý nghĩa**

##### **1.1. Những căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 /12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045.
- Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đông Hà.
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đông Hà nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về cho ý kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố Đông Hà giai đoạn 2021 - 2025.
- Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND thành phố Đông Hà về thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố Đông Hà giai đoạn 2021 - 2025.
- Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 09/3/2022 của HĐND thành phố Đông Hà về thông qua điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố Đông Hà giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND thành phố Đông Hà về thông qua điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố Đông Hà giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2).

## **2.2. Mục đích, ý nghĩa**

- Đánh giá đầy đủ điều kiện tự nhiên và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2023 của thành phố; đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai trong giai đoạn 2021 - 2023.

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thành phố 03 năm 2021-2023.

- Điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án đảm bảo đầy đủ, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

- Điều chỉnh quy hoạch phân bổ chỉ tiêu đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp phường, đảm bảo hài hoà các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Góp phần quản lý, sử dụng tài nguyên đất chặt chẽ, tiết kiệm và có hiệu quả.

- Làm cơ sở để chính quyền thành phố cân đối các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.

## **II. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất qua 03 năm (2021-2023)**

### **2.1. Đất nông nghiệp**

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 3.141,98 ha, giảm 858,88 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023, diện tích đất nông nghiệp là 3.914,29 ha, giảm 86,56 ha, đạt 10,08 %, diện tích còn lại chưa thực hiện là 772,32 ha.

- Đất trồng lúa, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 611,78 ha, giảm 464,02 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.042,34 ha, giảm 33,46 ha, đạt 7,21%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 430,56 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 306,50 ha, giảm 145,43 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 438,38 ha, giảm 13,56 ha, đạt 9,32%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 131,88 ha.

- Đất trồng cây lâu năm, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 9,62 ha, giảm 6,20 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 13,01 ha, giảm 2,81 ha, đạt 45,30%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 3,39 ha.

- Đất rừng phòng hộ, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 71,66 ha, giảm 272,03 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 75,91 ha, giảm 267,78 ha, đạt 98,44%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 4,25 ha.

- Đất rừng sản xuất, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.940,94 ha, giảm 31,67 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2.203,23 ha, tăng 230,62 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 198,95 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 133,69 ha, tăng 15,05 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 119,05 ha, tăng 0,41 ha, đạt 2,74%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 14,64 ha.

- Đất nông nghiệp khác, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 67,79 ha, tăng 45,43 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 22,36 ha, không có sự biến động so với năm 2020, diện tích còn lại chưa thực hiện là 45,43 ha.

## **2.2. Đất phi nông nghiệp**

Theo quy được duyệt đến năm 2030 là 3.981,78 ha, tăng 943,98 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3.125,08 ha, tăng 87,28 ha, đạt 9,25%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 856,70 ha.

- Đất quốc phòng, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 96,88 ha, giảm 19,22 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 116,10 ha, so với năm 2020 không có sự biến động, diện tích còn lại chưa thực hiện là 19,22 ha.

- Đất an ninh, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 27,01 ha, so với năm 2020 không có sự biến động. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 27,01 ha.

- Đất khu công nghiệp, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 98,75 ha, so với năm 2020 không có sự biến động. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 98,75 ha.

- Đất cụm công nghiệp, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 56,37 ha, tăng 34,63 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 25,01 ha, tăng 3,27 ha, đạt 9,44%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 31,36 ha.

- Đất thương mại dịch vụ, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 158,46 ha, tăng 82,22 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 89,82 ha, tăng 13,58 ha, đạt 16,52%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 68,64 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 46,90 ha, tăng 34,83 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 14,79 ha, tăng 2,72 ha, đạt 7,80%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 32,11 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 0,53 ha, so với năm 2020 không có sự biến động. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,53 ha.

- Đất phát triển hạ tầng, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.518,77 ha, tăng 246,69 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.308,13 ha, tăng 36,05 ha, đạt 14,61%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 210,64 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 12,44 ha, giảm 0,33 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 12,57 ha, giảm 0,20 ha, đạt 61,39%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 0,13 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 114,86 ha, tăng 71,26 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 52,07 ha, tăng 8,47 ha, đạt 11,88%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 62,79 ha.

- Đất ở tại đô thị, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.238,16 ha, tăng 495,76 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 767,66 ha, tăng 25,26 ha, đạt 5,10%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 470,50 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 68,65 ha, tăng 28,34 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 40,43 ha, tăng 0,12 ha, đạt 0,42%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 28,22 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 16,83 ha, so với năm 2020 không có sự biến động. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 17,87 ha, tăng 1,04 ha.

- Đất tín ngưỡng, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 16,50 ha, tăng 0,43 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 15,83 ha, giảm 0,24 ha, đạt 56,62%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 0,19 ha.

- Đất sông suối, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 352,95 ha, giảm 30,63 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 381,12 ha, giảm 2,46 ha, đạt 8,04%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 28,17 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 157,59 ha, so với năm 2020 không có sự biến động. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 157,26 ha, giảm 0,33 ha.

### **2.3. Đất chưa sử dụng**

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 184,77 ha, giảm 85,11 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 269,15 ha, giảm 0,73 ha, đạt 0,85%, diện tích còn lại chưa thực hiện là 84,38 ha.

## **III. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

### **3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030**

3.1.1. Tổng diện tích tự nhiên là 7308,53 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp 3.127,73 ha, điều chỉnh giảm so với quy hoạch được duyệt là 14,25 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp 4.180,81 ha, điều chỉnh tăng so với quy hoạch được duyệt là 199,02 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng 0,0 ha, điều chỉnh giảm so với quy hoạch được duyệt là 184,77 ha.

### 3.1.2. Số lượng công trình, dự án

- Tổng số công trình, dự án sau điều chỉnh quy hoạch là 447 công trình, dự án:

+ Số công trình, dự án bổ sung mới là 54 công trình, dự án.

+ Số công trình, dự án điều chỉnh là 61 công trình, dự án.

+ Số công trình, dự án không điều chỉnh là 332 công trình, dự án.

- Số công trình, dự án đưa ra khỏi quy hoạch là 17 công trình, dự án.

### 3.1.3. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cụ thể như sau:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (so sánh diện tích điều chỉnh quy hoạch với diện tích quy hoạch được phê duyệt) cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 tại QĐ 964		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh với QH được duyệt (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>7.308,53</b>	<b>100,00</b>	<b>7.308,53</b>	<b>0,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.141,98</b>	<b>42,99</b>	<b>3.127,73</b>	<b>-14,25</b>	<b>42,80</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	611,78	8,37	605,58	-6,20	8,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>605,66</i>	<i>8,29</i>	<i>597,46</i>	<i>-8,20</i>	<i>8,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	306,50	4,19	325,78	19,28	4,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,62	0,13	6,92	-2,70	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	71,66	0,98	75,91	4,25	1,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.940,94	26,56	1.869,08	-71,86	25,57
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	133,69	1,83	138,57	4,88	1,90
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,79	0,93	105,89	38,10	1,45

<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.981,78</b>	<b>54,48</b>	<b>4.180,81</b>	<b>199,02</b>	<b>57,20</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	96,88	1,33	96,98	0,10	1,33
2.2	Đất an ninh	CAN	27,01	0,37	30,00	2,99	0,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	98,75	1,35	98,75	0,00	1,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	56,37	0,77	52,91	-3,46	0,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	158,46	2,17	182,98	24,52	2,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,90	0,64	46,82	-0,08	0,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,53	0,01	29,96	29,43	0,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.518,77	20,78	1.589,08	70,31	21,74
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	810,60	11,09	908,64	98,04	12,43
-	Đất thủy lợi	DTL	105,16	1,44	112,85	7,69	1,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,82	0,11	19,67	11,85	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	33,32	0,46	36,01	2,69	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,08	1,38	106,67	5,59	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,59	0,36	26,46	-0,13	0,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,59	0,09	7,26	0,67	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,42	0,02	1,40	-0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,70	0,15	11,32	0,62	0,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	49,81	0,68	27,08	-22,73	0,37
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,99	0,19	14,87	0,88	0,20
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	335,35	4,59	307,68	-27,67	4,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07	0,00	0,07	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	16,27	0,22	9,12	-7,15	0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,44	0,17	12,43	-0,01	0,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	114,86	1,57	360,21	245,35	4,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.238,16	16,94	1.105,99	-132,17	15,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	68,65	0,94	56,38	-12,27	0,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,83	0,23	17,89	1,06	0,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	16,50	0,23	14,56	-1,94	0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352,95	4,83	322,22	-30,73	4,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	157,59	2,16	163,51	5,92	2,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	0,00	0,13	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>184,77</b>	<b>2,53</b>	<b>0,00</b>	<b>-184,77</b>	<b>0,00</b>

- Diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (so sánh diện tích điều chỉnh quy hoạch với diện tích hiện trạng năm 2023) cụ thể:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	5	(6)	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>7.308,53</b>	<b>100,00</b>	<b>7.308,53</b>	<b>0,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.914,29</b>	<b>53,56</b>	<b>3.127,73</b>	<b>-786,56</b>	<b>42,80</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.042,34	14,26	605,58	-436,77	8,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.032,56</i>	<i>14,13</i>	<i>597,46</i>	<i>-435,10</i>	<i>8,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	438,38	6,00	325,78	-112,60	4,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,01	0,18	6,92	-6,09	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	75,91	1,04	75,91	0,00	1,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.203,23	30,15	1.869,08	-334,15	25,57
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,05	1,63	138,57	19,52	1,90
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,36	0,31	105,89	83,53	1,45
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.125,08</b>	<b>42,76</b>	<b>4.180,81</b>	<b>1.055,72</b>	<b>57,20</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,10	1,59	96,98	-19,12	1,33
2.2	Đất an ninh	CAN	27,01	0,37	30,00	2,99	0,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	98,75	1,35	98,75	0,00	1,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,01	0,34	52,91	27,90	0,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,82	1,23	182,98	93,16	2,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,79	0,20	46,82	32,03	0,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	0,00	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,53	0,01	29,96	29,43	0,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.308,13	17,90	1.589,08	280,95	21,74
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	704,89	9,64	908,64	203,75	12,43
-	Đất thủy lợi	DTL	97,22	1,33	112,85	15,63	1,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,02	0,05	19,67	15,65	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	29,59	0,40	36,01	6,42	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,91	1,18	106,67	20,76	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,96	0,22	26,46	10,50	0,36

-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,67	0,06	7,26	2,59	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,30	0,02	1,40	0,10	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,35	0,00	11,32	10,97	0,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,08	0,37	27,08	0,00	0,37
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,03	0,19	14,87	0,84	0,20
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	315,64	4,32	307,68	-7,96	4,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07	0,00	0,07	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	7,42	0,10	9,12	1,70	0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,57	0,17	12,43	-0,14	0,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	52,07	0,71	360,21	308,15	4,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	767,66	10,50	1.105,99	338,33	15,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,43	0,55	56,38	15,95	0,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,87	0,24	17,89	0,02	0,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15,83	0,22	14,56	-1,27	0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	381,12	5,21	322,22	-58,90	4,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	157,26	2,15	163,51	6,25	2,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	0,00	0,13	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>269,15</b>	<b>3,68</b>	<b>0,00</b>	<b>-269,15</b>	<b>0,00</b>

### 3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>839,17</b>
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	399,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	112,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,09
1.4	Đất rừng sản xuất	299,52
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	21,98
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>80,35</b>
	Trong đó:	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	26,23
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,19
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	53,93
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>67,72</b>



### 3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>27,77</b>
	<i>Trong đó:</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	10,37
1.9	Đất nông nghiệp khác	17,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>241,40</b>
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	7,13
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,47
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp ...	42,32
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	26,82
-	Đất thủy lợi	9,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,62
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,53
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,29
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà HT	0,12
-	Đất chợ	0,77
24	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,05
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	158,19
2.6	Đất ở tại đô thị	29,06
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,93
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,25

## IV. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

### 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Khai thác sử dụng đất đi đôi bảo vệ môi trường; cần chú ý đầu tư nâng cao độ phì đất; bảo vệ rừng phòng hộ, phát triển rừng sản xuất, tăng độ che phủ rừng.

- Ưu tiên các dự án thân thiện với môi trường; công tác lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện nghiêm túc theo quy định; giám sát chặt chẽ các nguồn nước thải ra môi trường.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp.

#### ***4.2. Giải pháp về thủ tục hành chính***

- Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố để mọi người dân biết và thực hiện đúng kế hoạch.

- Thường xuyên theo dõi, cập nhật các biến động đất đai để làm cơ sở cho công tác quản lý đất đai theo đúng quy hoạch sử dụng đất.

- Phát hiện và ngăn chặn kịp thời các công trình dự án không phù hợp quy hoạch; kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cải cách hành chính về đất đai; thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư đúng quy định và phù hợp với tình hình địa phương.

#### ***4.3. Giải pháp về nguồn vốn***

- Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch; tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa phương; đẩy mạnh huy động vốn đầu tư trong nhân dân.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, thực hiện có hiệu quả dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

#### ***4.2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ, sử dụng lao động***

- Tăng cường ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất.

- Nâng cao trình độ trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai.

#### ***4.2.4. Giải pháp về thông tin và truyền thông***

- Thực hiện đa dạng hóa thông tin và truyền thông phù hợp để mọi đối tượng nắm bắt được đầy đủ các thông tin về quy hoạch.

- Nâng cao nhận thức cho tổ chức, cá nhân sử dụng đất về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng đất đai.

Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân thành phố thông qua, làm cơ sở để hoàn thành hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt./.